

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22/8/2024
V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phước Minh Phong

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hà

Ông Hà Thanh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Cương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 140/2024/TLST-HNGĐ ngày 03/5/2024 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình N, sinh năm: 1971; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1981; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Đình N:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, Thành phố Hà Nội ngày 06/4/2011.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc, có xảy ra mâu thuẫn nhỏ và vẫn giải quyết được. Tuy nhiên, từ tháng 6/2023 đến nay cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, không hạnh phúc, xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã do bà T không chung thủy trong quan hệ vợ chồng mà có quan hệ bất chính với người đàn ông khác và không

chăm lo cho gia đình. Vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn lại tình cảm nhưng đều không được. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không thể cứu vãn được, ông cũng không còn tình cảm với bà T, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2023 đến nay và bà T đã bỏ nhà đi mang theo 02 con chung từ khi ly thân đến nay.

Hiện nay ông đang làm nông (trồng cà phê, nuôi tằm) thu nhập hàng tháng khoảng 15.000.000 đồng/tháng.

Về con chung: Ông xác định vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Đình T1, sinh ngày 01/10/2013 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 25/6/2016. Khi ly hôn, Ông yêu cầu giao cả cháu T1 và cháu V cho ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị T:

Bà không đồng ý ly hôn với ông N, vì vợ chồng bà xảy ra mâu thuẫn là do bà H (chị chồng bà) kích động, luôn xúi giục ông T đánh đập vợ con, nên bà mới dẫn hai con chạy trốn rời khỏi nhà, bà rất mong muốn được đoàn tụ để vợ chồng có trách nhiệm lẫn nhau và sức khỏe ông T cũng không ổn định, nên cần có người chăm sóc; bà là vợ có nghĩa vụ chăm sóc chồng. Do đó, đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho bà thực hiện trách nhiệm của mình.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung là Nguyễn Đình T1, sinh ngày 01/10/2013 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 25/6/2016, hiện nay các con chung đều do bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho bà với ông N ly hôn thì bà đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi các con chung 4.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T chỉ có bản tự khai và đơn xin vắng mặt gửi đến Tòa án. Tại các bản tự khai bà T không trình bày về tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình N về việc xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Giao con chung Nguyễn Đình T1, sinh ngày 01/10/2013 cho ông N và giao con chung Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 25/6/2016 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Đình N, bị đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị T xây dựng gia đình với nhau năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, Thành phố Hà Nội ngày 06/4/2011. Việc đăng ký kết hôn không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình, nên quan hệ hôn nhân của ông N, và bà T là hợp pháp. Tuy nhiên, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên ông N khởi kiện ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng ông N, bà T phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, vợ chồng thiếu sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Sau khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng cũng đã nhiều lần tìm cách để cải thiện tình cảm nhưng không có kết quả. Từ tháng 3/2024 đến nay bà T đã ra ngoài thuê nhà trọ để ở riêng và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương thì được biết ngoài mâu thuẫn như trên, ông N cũng đã nhiều lần có hành vi đánh đập bà T.

Mặt khác, bà T cho rằng ông N bị bệnh tâm thần nên cần có bà để chăm sóc sức khỏe cho ông N, nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh và cũng không yêu cầu giám định sức khỏe tâm thần của ông N.

Ngoài ra, bà T cho rằng ông N làm đơn khởi kiện ly hôn với bà là do bà H (chị ông N) xúi giục, nhưng bà T cũng không có chứng cứ chứng minh và qua làm việc thì bà H khai nhận bà không liên quan gì đến quan hệ hôn nhân của vợ chồng ông N, bà T.

Do quan hệ hôn nhân giữa ông N với bà T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho các đương sự. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N, giải quyết cho ông N và bà T được ly hôn là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị T có hai con chung là Nguyễn Đình T1, sinh ngày 01/10/2013 và Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 25/6/2016.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N yêu cầu được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con; bà T cũng đề nghị được nuôi các con chung, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi các con chung 4.000.000 đồng/tháng. Nguyên vọng được trực tiếp nuôi con chung của các đương sự đều là chính đáng; tuy nhiên việc xem xét giao con cho cha hoặc mẹ có trách nhiệm trực tiếp chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cần phải đảm bảo sự phát triển toàn diện của trẻ, cũng như điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con của các bên.

Hiện nay bà T đưa cháu T1 và cháu V ra ngoài ở phòng trọ cùng với bà, đồng thời các cháu có đơn trình bày nguyện vọng được sống với mẹ. Tuy nhiên, bà T không có chứng cứ để chứng minh bà có nơi ở ổn định, công việc, thu nhập và điều kiện thực tế để có thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung. Trong khi đó tại “Đơn xin xác nhận” ngày 16/8/2024 của ông N được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L xác nhận, thể hiện ông N có thu nhập ổn định từ việc canh tác khoảng một hecta cà phê và nuôi tằm. Hơn nữa, cháu T1 là nam, cháu V là nữ, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển tâm sinh lý bình thường của các cháu, Tòa án cấp sơ thẩm cần giao cháu T1 cho ông N, cháu V cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp sau này việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của các đương sự không đảm bảo quyền lợi của con chung và có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con thì sẽ được xem xét, giải quyết sau.

Do giao cho ông N và bà T mỗi người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục một con chung nên không cần buộc các bên phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác định không có nợ chung; trong khi đó bà T chỉ có bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt gửi đến Tòa án, tại các bản tự khai bà T không trình bày về tài sản chung và nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[3] Về án phí: Buộc ông Nguyễn Đình N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn ly hôn của ông Nguyễn Đình N, xử cho ông Nguyễn Đình N và bà Nguyễn Thị T được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đình T1, sinh ngày 01/10/2013 cho ông Nguyễn Đình N và giao con chung Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày

25/6/2016 cho bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Đình N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nộp theo biên lai thu số 0004668 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Ông Nguyễn Đình N đã nộp đủ án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND H. Lâm Hà;
- Chi cục THADS H. Lâm Hà;
- Các đương sự;
- UBND xã Đa Dòn;
- Lưu AV – HS

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Phước Minh Phong